

PHỤ BIỂU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2006

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2006/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2006
của HĐND huyện Bát Xát)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	KH năm 2006	Ước TH năm 2006	So sánh (%)	
						2006/2005	2006/KH
A	NÔNG NGHIỆP						
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	25.520	26.640	26.940	105,56	101,13
	Trong đó: - Thóc	*	18.166	18.762	19.393	106,75	103,36
	- Ngô	*	7.354	7.878	7.542	102,56	95,73
I	Diện tích một số loại cây trồng						
1	Cây lương thực	Ha	7.134,25	6.861	7.319,21	102,59	106,68
	- Lúa xuân	*	876	876	879,58	100,41	100,41
	- Lúa mùa	*	3.170,75	3.170	3.404,73	107,38	107,40
	- Lúa nương	*	370	-	297,4	80,38	
	- Ngô cả năm	*	2.696,5	2.815	2.725,5	101,08	96,82
	- Mỳ, xèo		21	-	12	57,14	
2	Cây chất bột khác		771,1	840	751,4	97,45	89,45
	- Sắn	*	461,1	426	417,8	90,61	98,08
	- Đao riêng	*	119,9	130	121,6	101,42	93,54
	- Khoai các loại	*	129,1	284	130,8	101,32	46,06
	- Khoai lang	*	61	-	81,2	133,11	
3	Cây thực phẩm		794,4	885	912,32	114,84	103,09
	- Rau các loại	*	432,1	441	498,6	115,39	113,06
	- Đậu các loại	*	337,3	379	388,72	115,24	102,56
	- Khoai tây	*	25	65	25	100,00	38,46
4	Cây công nghiệp hàng năm		1.274,82	1.299	1.331,92	104,48	102,53
	- Đậu tương	*	367	490	382,6	104,25	78,08
	- Lạc	*	368	380	338,2	91,90	89,00
	- Vừng	*	24	-	25,7	107,08	
	- Mía	*	78	64	76	97,44	118,75
	- Chè (công lỹ kể cả 661)	*	432,72	505	503,72	116,41	99,75
	- Lanh		5,1	-	5,7	111,76	
5	Cây đặc sản		1.275,48	1.292,8	1.632,26	127,97	126,26
	Thảo quả	*	1.275,48	1.292,84	1.632,26	127,97	126,25
	Trong đó: Trồng mới	*	9,68	-	-		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	KH năm 2006	Ước TH năm 2006	So sánh (%)	
						2006/2005	2006/KH
II	Năng suất 1 số cây trồng chính						
	- Lúa xuân	Tạ/ha	52,12	52,8	52,42	100,58	99,28
	- Lúa mùa	"	41,54	44,6	42,5	102,31	95,29
	- Lúa nương	"	11,6	-	10,5	90,52	-
	- Ngô	"	27,23	27,98	27,7	101,73	99,00
	- Khoai lang	"	50,06		50	99,88	
	- Khoai các loại	"	55,03	55	50,2	91,22	91,27
	- Chè	"	25,66	25	26,37	102,77	105,48
	- Cây lạc	"	12,99	13	12,5	96,23	96,15
	- Đậu tương	"	11,7	11,8	12,3	105,13	104,24
	- Cây lanh	"	5,04	-	5,14	101,98	
	- Cây mía	"	312,5	310	310	99,20	100,00
	- Cây thảo quả	"	2,7	2,5	2,72	100,74	108,80
	- Cây xuyên khung	"					
III	Sản lượng 1 số cây chính						
	- Lúa xuân	Tấn	4.565,4	4.621	4.610,35	100,98	99,77
	- Lúa mùa	"	13.170,23	14.140	14.470,1	109,87	102,33
	- Lúa nương	"	430	-	312,27	72,62	
	- Ngô	"	7.343,68	7.878	7.542,29	102,70	95,74
	- Thảo quả	"	315,7	304	336,5	106,59	110,69
B	CHĂN NUÔI (1/8)						
	- Đàn trâu	Con	16.501	17.159	18.159	110,05	105,83
	- Đàn bò	"	1.882	2.230	1.959	104,09	87,85
	- Đàn ngựa	"	4.857	5.100	3.334	68,64	65,37
	- Đàn lợn	"	44.510	46.731	38.889	87,37	83,22
	- Dê	"	3.663	-	3.762	102,70	
	- Diện tích ao hồ	Ha	127	150,4	169,7	133,62	112,85
C	LÂM NGHIỆP						
	- Ươm cây giống	1000c	435	-	660	151,72	
	- Chăm sóc rừng	Ha	260,5	489,08	275	105,57	56,23
	- Trồng rừng tập trung	Ha	100	480	495	495,00	103,13
	Trong đó: Quốc doanh	"	100	480	495	495,00	103,13
	- Khoanh nuôi tái sinh	"	2.495	550	550	22,04	100,00
	- Giao khoán bảo vệ	"	33.473	33.473	33.473	100,00	100,00
	Trong đó: Dự án 661	"	19.530	22.989,47	22.989,5	117,71	100,00

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	KH năm 2006	Ước TH năm 2006	So sánh (%)	
						2006/2005	2006/KH
	- Trồng cây phân tán	1000c	15,2	-	16,8	110,4	
D	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP						
	- Thóc lai Trung Quốc	Tấn	59,0	65	59,8	101,34	91,98
	- Lúa nội	"	4,8	15	10,5	218,75	70,00
	- Giống ngô lai	"	20,2	20	23,3		116,50
	- Đạm	"	468	600	491	104,91	81,83
	- NPK	"	18.872	1.600	2.075	11,00	129,69
	- Lân	"	204	250	262	128,43	104,80
	- Ka ly	"	15,5	25	25,1	161,94	100,40
E	SẢN XUẤT TIÊU THỦ CN						
	Gía trị TSL (GCĐ 94)	Tr.đồng	11.200	14.500	16.300	145,54	112,41
	Một số sản phẩm chủ yếu						
	- Điện phát ra	1000kw/h	1.260	739	295	23,41	39,92
	- Ngói xi măng	1000v	8	-		0,00	
	- Sản xuất gạch nung	1000v	35.000	35.700	40.500	115,71	113,45
	- Công cụ cầm tay	Chiếc	6.130		7.500	122,35	
	- Xay xát	Tấn	20.000	21.120	20.500	102,50	97,06
	- Nấu rượu	1000 lít	492	60	547	111,18	911,67
	- Đồ mộc dân dụng	S.phẩm	865	-	4.200	485,55	
	- Khai thác cát sỏi	M ³	9.872	-	57.000	577,39	
	- Các sản phẩm khác	Tr.đồng	2.000	2.970	3.500	175,00	117,85
F	TÀI CHÍNH						
1	Tổng thu ngân sách	Tr.đồng	70.693,0	75.331	71.372	100,96	94,74
	Trong đó: - Thu địa phương	Tr.đồng	15.662,0	11.402	32.475	207,35	284,82
	- Thu trợ cấp ngân sách	"	48.709,9	54.362	58.110	119,30	106,89
2	Tổng chi ngân sách	"	60.083,9	75.331	69.629	115,89	92,43
	- Chi thường xuyên	"	53.697,9	61.163	63.813	118,84	104,33
	Trong đó: + Chi sự nghiệp KT	"	1.606	2.987,7	3.000	186,82	100,41
	+ Chi khác	"	852	745,8	886	103,99	118,80
G	SỰ NGHIỆP Y TẾ						
	- Số giường bệnh	Giường	215	219	215	100,00	98,17
	Trong đó: Quốc lập	Giường	50	50	50	100,00	100,00
	- Số lần khám chữa bệnh	Lượt/ng	89.580	133.000	126.000	140,66	94,74
	- Kế hoạch hóa gia đình	Người					
	+ Đính sản	"		20	31		155,00
	+ Đặt vòng	"		1.260	1.265		100,40

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	KH năm 2006	Ước TH năm 2006	So sánh (%)	
						2006/2005	2006/KH
H	GIÁO DỤC						
	- Tổng số học sinh	Học sinh	15.562	15.738	15.840	101,79	100,65
	Trong đó:						
	+ Cấp I	"	8.768	8.407	8.309	94,77	98,83
	+ Cấp II	"	5.835	6.075	6.304	108,04	103,77
	+ Cấp III	"	954	1.208	1.227	128,62	101,57
	+ Bổ túc văn hóa	"	436	430	546	125,23	126,98
	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	95	96,0	95,18	100,72	99,15
I	THÔNG TIN - VĂN HÓA						
1	Phát thanh - truyền hình						
	- Tiếp âm đài tiếng nói VN	Giờ	16.400	16.300	17.760	108,29	108,96
	- Số giờ tiếp âm đài tỉnh	Giờ	3.250	3.240	2.797	86,06	86,33
	- Phát thanh tin tại địa phương	Tin, bài	245	408	775	316,33	189,95
	- Thông tin tuyên truyền	Buổi	40	65	44	110,00	67,69
	- Tiếp sóng truyền hình TW	Giờ	21.891	26.280	28.243	129,02	107,47
2	Văn hóa						
	- Gia đình văn hóa (số đăng ký)	Hộ	7.500	8.361	7.815	104,20	93,47
	- Thông tin lưu động	Buổi	69	65	70	101,45	107,69
	- Thể thao	Cuộc	8	14	20	250,00	142,86
	- Biểu diễn nghệ thuật	"	27	25	28	103,70	112,00
	- Kê vẽ pa nô	M ²	65	50	67	103,08	134,00
	- Chiếu bóng lưu động	Buổi	65	70	72	110,77	102,86

PHỤ BIỂU THU NSNN NĂM 2007

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2006/NQ - HĐND ngày 29/12/2006
của HĐND huyện Bát Xát)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao	Ghi chú
I	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	27.000	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	26.100	
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	17.000	
	- Thuế VAT	5.997	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế sử dụng vốn ngân sách		
	- Thuế môn bài	3	
	- Thuế tài nguyên	11.000	
	- Thu khác		
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	0	
	- Thuế VAT		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế sử dụng vốn ngân sách		
	- Thuế môn bài		
	- Thuế tài nguyên		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực Công thương nghiệp - Ngoài quốc doanh	3.998	
	- Thuế VAT	3.051	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	720	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
	- Thuế môn bài	137	
	- Thuế tài nguyên	80	
	- Thu khác	10	
a	Trong đó: Hộ cá thể	1.236	
	- Thuế VAT	531	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế môn bài	120	
	- Thuế tài nguyên	40	
	- Thu khác	5	

TT	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao	Ghi chú
b	Trong đó: Doanh nghiệp	2.762	
	- Thuế VAT	2.520	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế môn bài	17	
	- Thuế tài nguyên	40	
	- Thu khác	5	
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	640	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	105	
	- Lệ phí trước bạ xe máy	535	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế nhà đất	80	
7	Thu phí, lệ phí	700	
	- Trung ương	25	
	- Tỉnh	15	
	- Huyện	144	
	- Xã, phường	516	
8	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	70	
9	Thu tiền sử dụng đất	3.000	
10	Tiền cho thuê đất	25	
11	Tiền thu bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		
12	Tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	42	
13	Thuế thu nhập cá nhân		
14	Thu khác tại xã	70	
15	Thu khác ngân sách	475	
	- Thu sự nghiệp		
	- Thu phạt an toàn giao thông	60	
	- Thu tiền phạt	35	
	- Thu tích thu		
	- Thu lãi vay		
	- Thu khác	392	
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	900	
	- Học phí	400	
	- Viện phí	500	
	- An ninh - quốc phòng		
	- Lao động công ích		
C	NGOÀI DỰ TOÁN TỈNH GIAO		

TT	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao	Ghi chú
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	71.446	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	70.546	
1	Các khoản thu 100%	1.215	
2	Các khoản thu theo tỷ lệ (%)	7.822	
	- Giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương	6.770	
	Trong đó: Thu từ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý	2.999	
	- Giữa ngân sách tỉnh - huyện - xã	1.052	
	Trong đó: Thu từ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý	3	
3	Thu để lại đầu tư theo NQQH	3.000	
4	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	58.509	
	- Thu bổ sung có tính chất xây dựng cơ bản	1.230	
	- Thu bổ sung thường xuyên	57.279	
5	Thu kết dư		
B	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		
C	THU CHUYỂN NGUỒN		
D	THU HẠCH TOÁN QUA NGÂN SÁCH HUYỆN	900	

PHỤ BIỂU PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2006/NQ - HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2006
của HĐND huyện Bát Xát)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Kinh phí thực hiện
1	Chi đầu tư	4.230
2	Văn phòng HĐND - UBND huyện	1.750
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	468
4	Phòng Nội vụ	379
5	Phòng Hạ tầng kinh tế	187
6	Phòng Tài nguyên	158
7	Phòng Dân tộc	161
8	Phòng Y tế	146
9	Phòng Tư pháp	154
10	Phòng Thanh tra	133
11	Phòng Giáo dục	329
12	Phòng Kinh tế	217
13	Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em	109
14	Phòng Văn hóa	89
15	Mặt trận Tổ quốc	270
16	Huyện đoàn	184
17	Hội phụ nữ	181
18	Hội nông dân	225
19	Hội cựu chiến binh	115
20	Sự nghiệp văn hóa Thông tin - Thể thao	438
21	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	372
22	Sự nghiệp nông nghiệp (khuyến nông)	309
23	Sự nghiệp giao thông	455
24	Hội chữ thập đỏ	87
25	Vệ sinh môi trường	400
26	Đèn đường	70
27	Sự nghiệp Giáo dục	36.541,5
	- Mầm non	5.485
	- Tiểu học	15.943
	- Trung học cơ sở	9.441,5
	- Dân tộc nội trú	2.167
	- Giáo dục thường xuyên	931
	- Trung học phổ thông số 1	1.048,5

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Kinh phí thực hiện
	- Trung học phổ thông số 2	337,5
	- Chi HBHS dân tộc nội trú	315
	- Chi hoạt động khác của ngành	873
28	Sự nghiệp Đào tạo	447
	- Trung tâm chính trị	427
	- Đào tạo sư phạm	20
29	Sự nghiệp Y tế	5.572
	- Bệnh viện	1.138
	- Phòng khám đa khoa khu vực	1.037
	- Trung tâm y học dự phòng	818
	- Trạm xá xã	1.855
	- Chi ngoài định mức	143
	- Chi nhiệm vụ ngành y tế	581
30	Chi đảm bảo xã hội	361
31	Chi an ninh tại huyện	508
32	Chi quốc phòng tại huyện	742
33	Chi khác ngân sách	1.251
34	Chờ tăng lương	1.359
35	Dự phòng	1.578
36	Chi quản lý qua ngân sách Nhà nước	900
	Tổng số	60.875,5

PHỤ BIỂU GIAO VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH KHỐI XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2006/NQ - HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2006
của HĐND huyện Bát Xát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu ngân sách	Tổng chi ngân sách
1	Thị trấn	927.171	642.211
2	Quang Kim	795.541	691.511
3	Cốc San	548.199	525.999
4	Tông Sành	681.175	679.475
5	Phìn Ngan	509.233	505.433
6	Bản Qua	586.936	575.466
7	Bản Vược	618.583	566.093
8	Mường Vi	498.370	495.570
9	Bản Xèo	486.026	473.016
10	Mường Hum	491.753	474.393
11	Pa Cheo	452.301	449.031
12	Nậm Pung	712.587	710.540
13	Trung Lèng Hồ	441.517	439.117
14	Dền Thàng	479.581	476.081
15	Dền Sáng	440.906	436.407
16	Sáng Ma Sáo	488.471	486.324
17	Y Tý	618.311	608.911
18	Ngải Thầu	1.212.948	1.211.698
19	A Lù	471.611	469.113
20	A Mú Sung	550.097	549.297
21	Trình Tường	645.568	622.238
22	Cốc Mỳ	570.582	562.702
23	Nậm Chạc	480.928	478.208
	Tổng số	13.708.395	13.128.834

MỤC LỤC PHƯƠNG ÁN

Phân bổ định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách giai đoạn 2007 - 2010

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2006/NQ - HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của HĐND huyện Bát Xát)

Tiêu chí phân bổ:

Phân bổ chi cho các ngành kinh tế theo tiêu chí: Dân số, biên chế, giường bệnh, học sinh, đơn vị hành chính, số lượng biên chế.

- Đơn vị có từ 2 - 5 biên chế tính hệ số 1,1.
- Đơn vị có từ 6 biên chế trở lên tính hệ số 1.
- Các khoản chi phân bổ theo định mức chi thường xuyên cho các đơn vị bao gồm có cả 1% quỹ khen thưởng và 10% tiết kiệm chờ tăng lương theo quy định.
- Đảm bảo nguồn dự phòng ngân sách theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

1. Chi quản lý Nhà nước:

- Tính theo chỉ tiêu biên chế: Bình quân 28 triệu đồng/người/năm.
- Văn phòng HĐND - UBND huyện tính định mức 34 triệu đồng/người/năm.

2. Chi hoạt động các đoàn thể:

- Tính theo chỉ tiêu biên chế: Bình quân 28 triệu đồng/người/năm.
- Định mức bổ sung: Đại hội theo nhiệm kỳ các cơ quan đoàn thể, các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan đoàn thể. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các hội được thành lập theo quy định như: Hội người cao tuổi, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Ban thanh tra nhân dân, Hội chữ thập đỏ... UBND huyện thực hiện phân bổ trong định mức quy định thuộc ngân sách hàng năm.

3. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình huyện:

- Chi theo định mức: Tính theo chỉ tiêu đơn vị: 350 triệu đồng/đài/năm.
- Bổ sung 15 triệu đồng/năm/cụm phát lại truyền hình xã.

4. Chi sự nghiệp văn hóa huyện:

- Chi theo định mức: Tính theo chỉ tiêu đơn vị 450 triệu đồng/trung tâm/năm.

5. Chi sự nghiệp Y tế:

(Chi trả đủ theo số giao của tỉnh cho sự nghiệp Y tế, định mức phân bổ cho từng đơn vị, số còn lại cân đối cho toàn ngành).

5.1. Bệnh viện: Tính theo chỉ tiêu giường bệnh.

Định mức 25 triệu đồng/giường bệnh/năm.

5.2. *Phòng khám khu vực*: Tính theo chỉ tiêu giường bệnh.

Định mức 22 triệu đồng/giường bệnh/năm.

5.3. *Phòng bệnh*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức 24 triệu đồng/biên chế/năm.

5.4. *Y tế xã*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức 22 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức bổ sung:

+ Y tế thôn bản: Vẫn tính theo mức cũ: 40.000 đồng/người/tháng.

+ Kinh phí đặc thù biên giới: Xã Trịnh Tường tính thêm 3 triệu đồng/biên chế/năm; Xã Y Tý, A Mú Sung tính thêm 4 triệu đồng/biên chế/năm.

6. Chi sự nghiệp giáo dục:

Chi trả đủ theo số giao của tỉnh cho sự nghiệp giáo dục, phân bổ cho các cấp học theo dự kiến, số còn lại cân đối cho toàn ngành.

6.1. *Mầm non*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức: 22,5 triệu đồng/biên chế/năm.

6.2. *Tiểu học*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức 23 triệu đồng/biên chế/năm.

6.3. *Trung học cơ sở*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức 22,5 triệu đồng/biên chế/năm.

6.4. *Phổ thông trung học*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức: 23 triệu đồng/biên chế/năm.

6.5. *Trường dân tộc nội trú*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức: 23 triệu đồng/biên chế/năm.

6.6. *Trung tâm giáo dục thường xuyên*: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

Định mức: 23 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức bổ sung:

+ Lương và các khoản theo lương của giáo viên hợp đồng.

+ Chế độ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp chuyên biệt và chế độ đối với học sinh dân tộc nội trú theo quy định hiện hành (chi cho con người chưa bao gồm: phép, thưởng, thừa giờ).

7. Chi sự nghiệp đào tạo:

Tính theo phân bổ của tỉnh.

8. Chi đảm bảo xã hội:

- Đảm bảo xã hội huyện: Tính theo chỉ tiêu dân số 3.500 đồng/dân số/năm.
- Đảm bảo xã hội cấp xã: Tính theo chỉ tiêu dân số 2.000 đồng/dân số/năm.
- Định mức bổ sung: Chế độ đối với cán bộ hưu xã theo quy định của Chính phủ.

9. Chi an ninh - quốc phòng:

9.1. *Chi an ninh*: Tính theo chỉ tiêu dân số và chỉ tiêu xã biên giới.

Tại huyện: 100 triệu đồng/năm.

+ Tại xã: Định mức 500 đồng/dân số/năm.

+ Định mức bổ sung: 4 triệu đồng/xã biên giới/năm

- 9.2. *Chi quốc phòng*: Tính theo chỉ tiêu đơn vị và chỉ tiêu xã biên giới

Tại huyện: 200 triệu đồng/năm.

Tại xã: Định mức xã vùng cao 6 triệu đồng/xã/năm: Tống Sơn, Phìn Ngan, Mường Hum, Pa Cheo, Nậm Pung, Trung Lèng Hồ, Dền Thành, Dền Sáng, Sáng Ma Sáo, Y Tý, Ngải Thầu, A Lù, A Mú Sung, Nậm Chạc.

Xã vùng thấp: 7 triệu đồng/xã/năm: Thị trấn, Cốc San, Mường Vi, Bản Xèo, Quang Kim, Bản Qua, Bản Vược, Cốc Mỹ, Trịnh Tường.

Định mức bổ sung: 8 triệu đồng/xã biên giới/năm.

10. Chi sự nghiệp kinh tế: Tính theo chỉ tiêu biên chế.

- Sự nghiệp nông nghiệp (trạm khuyến nông), định mức 24 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức bổ sung: Tính thêm chi nghiệp vụ thông tin, truyền thông, dự báo, phòng chống dịch bệnh.

- Sự nghiệp kinh tế khác: Các đơn vị tính bình quân 22 triệu đồng/biên chế/năm.

- Hội chữ thập đỏ: Định mức 31 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi sự nghiệp môi trường, kiến thiết thị chính, giao thông, chi cho thực hiện mục tiêu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ căn cứ vào hướng dẫn của Chính phủ và khả năng của ngân sách, UBND huyện quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

11. Định mức chi ngân sách xã:

- Định mức 17 triệu đồng/biên chế/năm.

- Các định mức bổ sung:

+ Chi theo quyết định 84.

+ Kinh phí đặc thù biên giới.

+ Cán bộ không chuyên trách cấp xã.